



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04 62 670 494 Website: www.vae.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VINACONEX
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 28 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ - BXD ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000175 ngày 14/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/04/2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2008;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/05/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 06/10/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 14/12/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000 đồng** (Bốn mươi tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, công trình xử lý chất thải và môi trường, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến thế điện thế 110KV;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

Danh sách cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (triệu/đ) |
|-----|--|---|------------|---------------------------|
| 1 | Tổng Công ty Cổ phần XNK - Xây dựng Việt Nam | Tòa nhà VINACONEX, khu đô thị mới Trung Hòa- Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội | | (*) |
| 2 | Nguyễn Văn Hùng | số 76, ngõ 105 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội | 13.200 | 132,0 |
| 3 | Lê Gia Hạnh | Thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội. | 60 | 0,6 |

(): Đã chuyển nhượng hết cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex.*

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Tri Dũng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Ủy Viên |
| Ông Triệu Hồng Tuyển | Ủy Viên |
| Ông Phan Tiến Sơn | Ủy Viên |
| Bà Lương Thị Nhung | Ủy Viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Triệu Hồng Tuyển | Giám đốc |
| Ông Trịnh Việt Văn | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Thái | Phó Giám đốc |
| Ông Phan Tiến Sơn | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Nguyễn | Phó Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX



Trệu Hồng Tuyền

Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04. 62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: 615 -10 /BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được lập tại ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch về thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán viên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Chung chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Chung chỉ Kiểm toán viên số: 1229/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 165.165.834.600 | 165.911.415.124 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 6.686.731.860 | 6.709.379.661 |
| 1 Tiền | 111 | V.1 | 6.686.731.860 | 6.709.379.661 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 6.000.000.000 | - |
| 1 Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2. | 6.000.000.000 | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 49.363.422.156 | 69.112.899.225 |
| 1 Phải thu của khách hàng | 131 | VIII.2.1 | 30.668.077.556 | 57.911.257.427 |
| 2 Trả trước cho người bán | 132 | VIII.2.2 | 18.654.898.562 | 11.249.218.854 |
| 5 Các khoản phải thu khác | 135 | V.3. | 90.897.935 | 2.874.841 |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (50.451.897) | (50.451.897) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 98.399.436.769 | 86.708.873.576 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.4. | 98.399.436.769 | 86.708.873.576 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.716.243.815 | 3.380.262.662 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 585.193.797 | - |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.5. | 18.433.000 | - |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác | 158 | VIII.2.3 | 4.112.617.018 | 3.380.262.662 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 24.560.840.084 | 23.038.112.401 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 23.032.706.592 | 21.692.902.202 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8. | 22.446.236.235 | 21.692.902.202 |
| - Nguyên giá | 222 | | 50.619.906.300 | 49.182.436.081 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (28.173.670.065) | (27.489.533.879) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.6. | 586.470.357 | - |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 533.935.042 | 633.935.042 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 3 Đầu tư dài hạn khác | 258 | VIII.2.2 | 576.500.000 | 676.500.000 |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (42.564.958) | (42.564.958) |
| V Tài sản dài hạn khác | 260 | | 994.198.450 | 711.275.157 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7. | 994.198.450 | 711.275.157 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 189.726.674.684 | 188.949.527.525 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 144.207.284.842 | 162.362.683.793 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 138.940.753.106 | 156.966.152.057 |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.9. | 34.049.336.458 | 29.906.913.719 |
| 2 Phải trả người bán | 312 | VIII.2.4 | 38.546.006.783 | 55.615.349.558 |
| 3 Người mua trả tiền trước | 313 | VIII.2.5 | 58.975.572.332 | 63.079.541.124 |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10. | 396.809.061 | 368.070.362 |
| 5 Phải trả người lao động | 315 | | 577.230.211 | 1.883.082.775 |
| 6 Chi phí phải trả | 316 | V.11. | 4.406.407.124 | 5.394.315.735 |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.12. | 1.238.076.582 | 450.351.508 |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 751.314.555 | 268.527.276 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 5.266.531.736 | 5.396.531.736 |
| 4 Vay và nợ dài hạn | 334 | V.13. | 5.057.154.857 | 5.187.154.857 |
| 5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 209.376.879 | 209.376.879 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 45.519.389.842 | 26.586.843.732 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14. | 45.519.389.842 | 26.586.843.732 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.405.920.000 | 1.405.920.000 |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.172.666.949 | 1.616.236.638 |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 507.469.505 | 451.826.474 |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1.433.333.388 | 3.112.860.620 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 189.726.674.684 | 188.949.527.525 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Kim Oanh

Lương Thị Nhung



Trần Kim Oanh

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.15. | 60.538.368.650 | 27.679.950.450 |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.16. | 60.538.368.650 | 27.679.950.450 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.17. | 53.661.621.293 | 26.618.240.668 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 6.876.747.357 | 1.061.709.782 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18. | 641.242.305 | 362.507.614 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.19. | 2.428.870.185 | 1.828.789.767 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.356.333.500 | 1.733.772.582 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VIII.2.7 | 72.637.639 | - |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VIII.2.8 | 3.481.093.173 | 1.706.102.391 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 1.535.388.665 | (2.110.674.762) |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VIII.2.9 | 375.722.864 | 2.918.072.736 |
| 12 Chi phí khác | 32 | | 346 | - |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 375.722.518 | 2.918.072.736 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.911.111.183 | 807.397.974 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.20. | 477.777.795 | 100.924.747 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.433.333.388 | 706.473.227 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 633 | 353 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Kim Oanh

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 1.911.111.183 | 807.397.974 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 2 | | 1.350.924.832 | (3.126.493.404) |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | - | (38.258.520) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (641.242.305) | (159.984.000) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 2.356.333.500 | 1.733.772.582 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 4.977.127.210 | (783.565.368) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 18.413.495.916 | 5.228.205.473 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.690.563.193) | (26.942.379.278) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (22.758.284.164) | 5.230.815.278 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (282.923.293) | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (2.356.333.500) | (1.733.772.582) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (370.102.600) | (244.663.008) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 119.164.444 | 486.293.863 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (868.297.166) | (112.221.660) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (14.816.716.346) | (18.871.287.282) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | | (2.690.729.222) | (154.545.455) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | 337.272.727 | 2.758.874.462 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (6.000.000.000) | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 352.742.305 | 362.507.614 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (8.000.714.190) | 2.966.836.621 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 20.000.000.000 | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 60.095.170.225 | 42.118.468.009 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (56.082.747.486) | (32.732.539.625) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.217.640.004) | (1.214.859.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 22.794.782.735 | 8.171.069.384 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (22.647.801) | (7.733.381.277) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 6.709.379.661 | 9.594.739.648 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.I | 6.686.731.860 | 1.861.358.371 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Trần Kim Oanh

Trần Kim Oanh

Kế toán trưởng

Lương Thị Nhung

Lương Thị Nhung

Giám đốc



Triệu Hồng Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ - BXD ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000175 ngày 14/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/04/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/05/2009;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 06/10/2009;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 14/12/2009;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỉ đồng)

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thu
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc

06 - 25

Máy móc, thiết bị

08 - 12

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06 - 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08

Tài sản cố định khác

05 - 10

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản Công ty ủy thác đầu tư với Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel có thời hạn 1 tháng. Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico và Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinaconex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán vật liệu, doanh thu cung cấp dịch vụ xuất dầu, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất dầu được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

10/07/2010
CỔ
LẠCH
CHÍNH
TÀI
V
K/Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Số dự phòng trên Bảng cân đối kế toán là số dự phòng trích lập tại thời điểm 31/12/2009.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí mua sắm tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 2% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

12.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa vào Báo cáo kiểm kê chi phí dở dang cuối kỳ.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|----------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 279.288.505 | 48.982.277 |

12
T
H
D
D
N
T
M
T
M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| | | | | |
|--|--|---------------|----------------------|----------------------|
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | | | 6.407.443.355 | 6.660.397.384 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây | | | 947.469.321 | 6.643.514.940 |
| Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long | | | 30.779 | 789.844 |
| Ngân hàng Nông nghiệp Hòa Bình | | | 15.102.000 | 15.102.000 |
| Ngân hàng Vietcombank Hoàn Kiếm | | | 935.945 | 990.600 |
| Sở giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp | | | 951.800 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp- Chi nhánh Trung Yên | | | 5.442.953.510 | - |
| Tổng cộng | | | 6.686.731.860 | 6.709.379.661 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | |
| | | | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | | | Số lượng | Giá trị |
| | | | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư ngắn hạn khác | | 6.000.000.000 | | - |
| <i>Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel</i> | | 6.000.000.000 | | - |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | | | VND | VND |
| <i>Phải thu khác</i> | | | 16.302.100 | 2.874.841 |
| <i>Dư Nợ TK 334</i> | | | 4.122.146 | - |
| <i>Dư Nợ TK 338</i> | | | 70.473.689 | - |
| Bảo hiểm xã hội nộp trước | | | 70.473.689 | - |
| Tổng cộng | | | 90.897.935 | 2.874.841 |
| 4. Hàng tồn kho | | | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | | | VND | VND |
| <i>Nguyên liệu, vật liệu</i> | | | 1.252.287.825 | 1.206.846.875 |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i> | | | 97.098.411.154 | 85.185.632.201 |
| Công trình Đường A Hoà Lạc | | | 2.265.223.366 | 2.138.514.275 |
| Công trình Nhà Internet | | | 263.949.034 | 263.949.034 |
| Công trình Đường Láng | | | 43.988.269.290 | 13.943.712.634 |
| Công trình Rải thảm đường Láng Hoà Lạc gói 01+16 | | | - | 578.843.442 |
| Công trình Đường lán Hoà Lạc-Gói 07 | | | - | 5.167.344.015 |
| Công trình Rải thảm đường Láng Hoà Lạc gói 04 | | | - | 3.250.380.144 |
| Công trình Rải thảm đường Láng Hoà Lạc gói 06 | | | - | 13.935.472.680 |
| Công trình Rải thảm Láng Hoà Lạc gói 3 | | | - | 1.423.187.008 |
| Công trình Hầm chui đường sắt | | | 1.641.024.855 | 1.641.024.855 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công trình Đường nội bộ Trung Hòa Nhân Chính | 69.860.000 | - |
| Công trình Khu nhà ở Kim Chung | - | 157.316.636 |
| Công trình Bảo tàng Hà Nội | 7.030.017.103 | 50.203.738 |
| Công trình Cái Giã Cát Bà | 10.715.453.919 | 2.447.809.497 |
| Công trình Quốc lộ 3 Hà nội Thái nguyên | 1.881.133.014 | 23.672.057 |
| Công trình Cầu Giẽ - Ninh Bình | 11.613.061.601 | 9.014.550.778 |
| Công trình Hạng mục cấp thoát nước- Bắc Phú Cát | 26.202.972 | 5.651.007.897 |
| Công trình Trường Mẫu giáo Sao Sáng | 60.257.620 | 60.257.620 |
| Công trình Quốc lộ 38B | 4.265.573.048 | 5.477.818.109 |
| Công trình Quốc lộ 21-1 | 4.581.229.099 | 2.980.233.797 |
| Công trình Rải thảm Nam Trung Yên | 149.834.184 | - |
| Công trình Hồ chứa nước Cửa Đạt | 1.264.746.879 | 1.264.746.879 |
| Công trình Kênh dẫn nước Sông Đà | - | 2.859.943.657 |
| Công trình Mỏ cát 25A Cửa Đạt | 2.568.126.737 | 2.770.803.208 |
| Công trình Tuyến ống Sông Đà | - | 2.935.009.594 |
| Công trình Kênh Đốc Cây Cửa Đạt | 3.390.102.386 | 5.275.047.985 |
| Công trình Khu công nghiệp -Khu Công nghệ cao Hòa Lạc | 1.301.039.715 | 1.874.782.662 |
| Công trình Trạm Bê tông nhựa nóng Phú Lý | 23.306.332 | - |
| Thành phẩm | 48.737.790 | 316.394.500 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 98.399.436.769 | 86.708.873.576 |
| 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 18.433.000 | - |
| Cộng | 18.433.000 | - |
| 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định | 365.967.818 | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 220.502.539 | - |
| Tổng cộng | 586.470.357 | - |
| 7. Chi phí trả trước dài hạn | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex | 165.000.000 | 180.000.000 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 159.928.420 | 73.267.462 |
| Chi phí sửa chữa | 493.368.391 | 458.007.695 |
| Tiền thuê đất chờ phân bổ | 175.901.639 | - |
| Tổng cộng | 994.198.450 | 711.275.157 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG VINACONEX

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|--|----------|------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2010 | | 20.176.716.509 | 23.455.527.328 | 5.465.184.881 | 85.007.363 | 49.182.436.081 |
| Mua trong năm | | 156.876.810 | 1.879.795.455 | 67.586.600 | - | 2.104.258.865 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | (121.261.420) | (545.527.226) | - | (666.788.646) |
| Giảm khác | | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2010 | | 20.333.593.319 | 25.214.061.363 | 4.987.244.255 | 85.007.363 | 50.619.906.300 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2010 | | 4.631.994.355 | 19.280.510.932 | 3.519.292.912 | 57.735.680 | 27.489.533.879 |
| Khấu hao trong năm | | 722.442.863 | 422.307.659 | 204.143.530 | 2.030.780 | 1.350.924.832 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | (121.261.420) | (545.527.226) | - | (666.788.646) |
| Giảm khác | | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 01/01/2010 | | 5.354.437.218 | 19.581.557.171 | 3.177.909.216 | 59.766.460 | 28.173.670.065 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | | 15.544.722.154 | 4.175.016.396 | 1.945.891.969 | 27.271.683 | 21.692.902.202 |
| Tại ngày 30/06/2010 | | 14.979.156.101 | 5.632.504.192 | 1.809.335.039 | 25.240.903 | 22.446.236.235 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.949.422.351 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.375.376.572 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| 9. Vay và nợ ngắn hạn | 30/06/2010 | 01/01/2010 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|---------------|--------------------|
| | VND | VND | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | 34.049.336.458 | 29.906.913.719 | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây | 33.549.336.458 | 29.906.913.719 | | |
| Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel | 500.000.000 | - | | |
| Tổng cộng | 34.049.336.458 | 29.906.913.719 | | |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | Đơn vị tính: VND | | |
| | 01/01/2010 | Số phải nộp | | |
| | | Số đã nộp | | |
| | | 30/06/2010 | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 44.467.310 | 6.087.563.997 | 6.132.031.307 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 271.622.900 | 477.777.795 | 370.102.600 | 379.298.095 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 21.335.852 | 42.588.682 | 52.763.968 | 11.160.566 |
| Thuế tài nguyên | 14.509.900 | 44.596.625 | 55.578.525 | 3.528.000 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 31.404.000 | 49.837.000 | (18.433.000) |
| Các loại thuế khác | | | | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 16.134.400 | 32.750.400 | 46.062.400 | 2.822.400 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | | | 18.433.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 368.070.362 | | | 396.809.061 |
| 11. Chi phí phải trả | 30/06/2010 | 01/01/2010 | | |
| | VND | VND | | |
| Trích trước chi phí hoạt động xây lắp | 4.406.407.124 | 5.394.315.735 | | |
| Tổng cộng | 4.406.407.124 | 5.394.315.735 | | |
| 12. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 30/06/2010 | 01/01/2010 | | |
| | VND | VND | | |
| <i>Kinh phí công đoàn</i> | 272.654.920 | 279.209.602 | | |
| <i>Bảo hiểm thất nghiệp</i> | 31.685.322 | - | | |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | 933.736.340 | 171.141.906 | | |
| Cổ tức phải trả | 844.530.998 | 62.171.002 | | |
| Chi phí in phải trả | 19.623.003 | 19.623.003 | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 69.582.339 | 89.347.901 | | |
| Tổng cộng | 1.238.076.582 | 450.351.508 | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| 13. Vay và nợ dài hạn | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Vay dài hạn</i> | 5.057.154.857 | 5.187.154.857 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây | 5.057.154.857 | 5.187.154.857 |
| Tổng cộng | 5.057.154.857 | 5.187.154.857 |

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2009 | 20.000.000.000 | 1.405.920.000 | 2.657.712.850 | 24.063.632.850 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | 3.210.312.690 | 3.210.312.690 |
| Phân phối lợi nhuận 2008 | - | - | (2.657.712.850) | (2.657.712.850) |
| Giảm khác | - | - | (97.452.070) | (97.452.070) |
| Số dư tại ngày 31/12/2009 | 20.000.000.000 | 1.405.920.000 | 3.112.860.620 | 24.518.780.620 |
| Tăng vốn trong kỳ | 20.000.000.000 | - | - | 20.000.000.000 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 1.433.333.388 | 1.433.333.388 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận 2009 | - | - | (3.112.860.620) | (3.112.860.620) |
| Số dư tại ngày 30/06/2010 | 40.000.000.000 | 1.405.920.000 | 1.433.333.388 | 42.839.253.388 |

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C) | 20.400.000.000 | 10.200.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 19.600.000.000 | 9.800.000.000 |
| Cộng | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 |

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 20.000.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i> | 2.000.000.000 | 2.241.660.958 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

d) Cổ tức

| | | |
|--|-----|-----|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 10% | 13% |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | 10% | 13% |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

đ) Cổ phiếu

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.000.000 | 2.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

ê) Các quỹ của công ty

| Chỉ tiêu | 01/01/2010 | Số tăng trong năm | Số giảm trong năm | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | 30/06/2010 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.616.236.638 | 556.430.310 | - | 2.172.666.948 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 451.826.474 | 55.643.031 | - | 507.469.505 |
| Tổng cộng | 2.068.063.112 | 612.073.341 | - | 2.680.136.453 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 14% Thuế TNDN được giảm và 17,87% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 1,79% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2010 | Từ 01/01/2009 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | đến 30/06/2010 | đến 30/06/2009 |
| | VND | VND |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 57.704.874.235 | 21.942.718.277 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 341.029.273 | 574.006.415 |
| Doanh thu bán vật liệu | 2.492.465.142 | 4.791.787.411 |
| Doanh thu khác | - | 371.438.347 |
| Tổng cộng | 60.538.368.650 | 27.679.950.450 |
| 16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2010 | Từ 01/01/2009 |
| | đến 30/06/2010 | đến 30/06/2009 |
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 57.704.874.235 | 21.942.718.277 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 341.029.273 | 574.006.415 |
| Doanh thu thuần bán vật liệu | 2.492.465.142 | 4.791.787.411 |
| Doanh thu khác | - | 371.438.347 |
| Tổng cộng | 60.538.368.650 | 27.679.950.450 |
| 17. Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2010 | Từ 01/01/2009 |
| | đến 30/06/2010 | đến 30/06/2009 |
| | VND | VND |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 51.503.725.627 | 21.170.856.534 |
| Giá vốn dịch vụ | 341.029.272 | 574.006.415 |
| Giá vốn bán vật liệu | 1.816.866.394 | 4.772.740.476 |
| Giá vốn khác | - | 100.637.243 |
| Tổng cộng | 53.661.621.293 | 26.618.240.668 |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2010 | Từ 01/01/2009 |
| | đến 30/06/2010 | đến 30/06/2009 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 352.742.305 | 45.977.790 |
| Lãi bán cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm | 288.500.000 | - |
| Cổ tức nhận được | - | 159.984.000 |
| Hỗ trợ lãi vay Ngân hàng | - | 156.545.824 |
| Tổng cộng | 641.242.305 | 362.507.614 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| 19. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền vay | 2.356.333.500 | 1.733.772.582 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | - | 56.736.000 |
| Chi phí tài chính khác | 72.536.685 | 38.281.185 |
| Tổng cộng | 2.428.870.185 | 1.828.789.767 |
| 20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 61.555.333.819 | 30.960.530.800 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 59.644.222.636 | 30.153.132.826 |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.911.111.183 | 807.397.974 |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 477.777.795 | 201.849.495 |
| Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm 50% theo thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 | - | 100.924.746 |
| Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ | 477.777.795 | 100.924.749 |
| 21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 64.491.044.695 | 45.507.047.849 |
| Chi phí nhân công | 7.105.212.292 | 6.434.432.985 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.350.924.832 | 1.235.778.833 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.635.400.129 | 14.534.474.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 230.249.675 | 793.470.656 |
| Tổng cộng | 88.812.831.623 | 68.505.204.323 |

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật
Vinaconex (VINACONEX E&C)

Quan hệ với
Công ty

Công ty mẹ

Từ 01/01/2010
đến 30/06/2010
VND

8.164.614.172

Từ 01/01/2009
đến 30/06/2009
VND

3.840.564.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| 1.2 | Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ | | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|-----|--|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| | Thu nhập Ban giám đốc công ty | | 439.695.000 | 215.673.750 |
| | Tổng cộng | | 439.695.000 | 215.673.750 |
| 1.3 | Số dư với các bên liên quan | Quan hệ với Công ty | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | | | VND | VND |
| | Các khoản phải thu | | | |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C) | Công ty mẹ | 6.417.516.278 | 9.777.603.939 |
| | Các khoản phải trả | | | |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C) | Công ty mẹ | 29.481.810.082 | 21.113.412.006 |
| 2. | Những thông tin khác | | | |
| 2.1 | Phải thu khách hàng | | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | | | VND | VND |
| | Ban quản lý Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hoà Lạc | | 2.811.415.295 | 6.170.915.030 |
| | Ban quản lý Công nghệ Thông tin Hà Nội | | 2.400.352.000 | 2.400.352.000 |
| | Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex | | 6.417.516.278 | 9.777.603.939 |
| | Ban điều hành Dự án xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt | | 881.532.789 | 1.052.563.844 |
| | Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao Hoà Lạc | | 3.267.445.860 | 2.811.415.295 |
| | Ban quản lý VINAHUD | | 2.158.104.000 | 3.783.324.000 |
| | Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | | 4.498.689.230 | 12.526.120.065 |
| | Xí nghiệp Thương mại và Xây dựng công trình | | 671.268.520 | 671.268.520 |
| | Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và và Xây dựng- VIMECO | | - | 1.376.810.287 |
| | Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình | | 1.673.616.119 | 4.173.616.119 |
| | Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Sông Đà | | 2.804.401.216 | 8.954.405.083 |
| | Công ty Vinaconex 11 | | 729.956.866 | 729.956.867 |
| | Công ty Vinaconex 5 | | 362.044.494 | 862.044.497 |
| | Công ty Điện MB 2 (NEDI2) | | 1.025.718.257 | 1.025.718.257 |
| | Công ty TNHH Hồng Anh | | 353.220.708 | - |
| | Công ty Vinaconex Alphanam | | 217.152.000 | 217.152.000 |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch | | 110.683.865 | 110.683.866 |
| | Công ty Vinaconex 2 | | 174.453.733 | 174.453.733 |
| | Các đối tượng khác | | 110.506.326 | 1.092.854.025 |
| | Tổng cộng | | 30.668.077.556 | 57.911.257.427 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| 2.2 <i>Trả trước cho người bán</i> | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lê Gia Hạnh | 1.024.602.121 | 190.206.442 |
| Lê Minh Tuấn | 1.820.177.777 | 92.228.919 |
| Trần Việt Hưng | 3.134.097.717 | 2.835.873.339 |
| Công ty TNHH Xuất Khẩu và Nhập khẩu Hoa & Nam | 2.855.300.000 | 692.125.000 |
| Công ty CP TM và Cơ Khí công trình | 5.737.500.000 | - |
| Công ty CP TM và XD Vũ Minh | 1.825.490.000 | - |
| Công ty TNHH TM Xuyên Giang | 500.000.000 | - |
| Công ty CN cao Minh Đức | 110.000.000 | - |
| Công ty TNHH TM & DV IDC | 371.956.173 | 5.495.849.617 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương Mại Nam Hải | 412.507.510 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Minh Sơn | 55.850.822 | 55.850.822 |
| Công ty Cầu 7 Thăng Long | 24.480.000 | 24.480.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng thương mại VIFRICO | - | 255.000.000 |
| Công ty Duy Tân | - | 40.000.000 |
| Dường nội bộ THNC | - | 580.467.526 |
| Khu công nghiệp - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc | - | 353.570.010 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Đối tượng khác | 712.936.442 | 563.567.179 |
| Tổng cộng | 18.654.898.562 | 11.249.218.854 |
| 2.3 <i>Tài sản ngắn hạn khác</i> | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
| <i>Tạm ứng</i> | 4.112.617.018 | 3.380.262.662 |
| Lê Gia Hạnh | 396.011.259 | 396.011.259 |
| Lê Gia Huân | 200.698.966 | 200.698.966 |
| Lương Văn Diên | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lê Minh Tuấn | 140.000.000 | - |
| Phan Văn Chính | 52.261.685 | 52.261.685 |
| Nguyễn Hồng Hải | 201.380.556 | 201.380.556 |
| Phạm Văn Hữu | 183.521.840 | 182.766.010 |
| Lê Văn Sỹ | 7.906.362 | 61.293.762 |
| Trần Mạnh Khôi | 8.000.000 | - |
| Nguyễn Quang Minh | - | 20.000.000 |
| Phạm Văn Xuyên | 528.022.627 | - |
| Bùi Đình Thanh | 120.362.000 | - |
| Phạm Mạnh Hùng | 107.309.644 | 97.709.644 |
| Nguyễn Ngọc Đức | 20.000.000 | - |
| Nguyễn Vũ Anh Tiến | 1.069.450.511 | 1.069.450.511 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Nguyễn Đức Thọ | 7.782.083 | 7.782.083 |
| Nguyễn Minh Thái | 420.928.309 | 420.928.309 |
| Phạm Thành Nam | - | 28.752.500 |
| Lê Khả Thành | 55.048.504 | 173.188.504 |
| Lê Anh Đức | 96.652.018 | 87.452.018 |
| Phan Văn Nam | 10.000.158 | 10.000.158 |
| Dương Tiến Dũng | 5.720.500 | 5.720.500 |
| Trịnh Việt Văn | 71.000.000 | 71.000.000 |
| Nguyễn Duy Hưng | 5.000.000 | 35.567.500 |
| Phan Thanh Tư | 65.358.211 | 71.198.700 |
| Trần Thị Ánh Nguyệt | 5.117.500 | 16.817.500 |
| Lê Văn Hoa | 10.000.000 | 5.000.000 |
| Nguyễn Tuấn Minh | 96.280.700 | 49.972.600 |
| Trần Văn Nam | - | 16.787.000 |
| Hà Thanh Nga | 180.334.800 | 68.938.100 |
| Đối tượng khác | 42.468.785 | 23.584.797 |
| Tổng cộng | 4.112.617.018 | 3.380.262.662 |
| 2.4 Phải trả người bán | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Nghiêm Đăng Diễn | 620.695.054 | 122.958.302 |
| Lê Gia Hạnh | 644.531.158 | 644.531.158 |
| Nguyễn Thăng Long | 1.315.941.548 | 1.315.941.548 |
| Nguyễn Đức Thọ | 1.382.659.737 | 3.400.868.646 |
| Đình Hoàng Diệp | 662.729.957 | 842.147.795 |
| Vũ Trọng Tuệ | 621.947.706 | - |
| Công ty TNHH Caltex | 9.309.236.308 | 7.336.061.948 |
| Công ty giao thông 3 Hà Nội | 935.657.610 | 935.657.610 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Anh Tú (Công ty Phương Tú) | 657.369.867 | 602.191.848 |
| HTX Khai thác khoáng sản Vũ Toàn | 524.753.163 | 1.274.753.163 |
| Công ty Công Thành | 613.662.928 | 613.662.928 |
| Công ty TNHH MTV Hồng Anh | 1.046.952.882 | 1.304.303.713 |
| Công ty Vận tải Thương mại Xuân Dũng | 549.225.508 | 1.349.225.508 |
| Công ty Xuân Hùng | 824.876.100 | 825.512.000 |
| Công ty TNHH Bảo sơn | 1.746.214.342 | 1.054.872.342 |
| Tổ hợp Kinh doanh vận tải Thanh Tuyển | 587.860.100 | 2.517.860.100 |
| Công ty Vinaconex 39 | 2.266.124.643 | 5.806.080.177 |
| Công ty Cổ phần Thương mại quốc tế Tài Phát | 1.652.420.263 | 1.910.087.700 |
| Công ty CP công nghệ nền móng và Xây dựng | 1.112.854.000 | 400.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng và vận tải Hoàng Hà | 540.631.000 | - |
| Doanh nghiệp Vận tải Sơn Linh | - | 1.083.269.660 |
| Công ty TNHH Hùng Quang | - | 968.976.761 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------|----------------|
| Công ty TNHH thương mại và xây dựng IDC | - | 629.474.129 | | |
| Cửa hàng Vật liệu Trần Thị Thanh Hương | - | 925.034.520 | | |
| Công ty TNHH Vinh Quang | - | 1.539.709.115 | | |
| Công ty Cổ phần VinaDelta | - | 823.652.998 | | |
| Công ty TNHH Sao Vàng | - | 756.546.710 | | |
| Xí nghiệp 296 - Công ty 319 | - | 445.672.451 | | |
| Công ty Xây dựng và Dịch vụ Nam Hải | - | 1.572.516.000 | | |
| Doanh nghiệp tư nhân Đức Hạnh | - | 490.842.400 | | |
| Công ty TNHH Phú Đô | - | 1.794.250.000 | | |
| Công ty TNHH Thủy Tiến | - | 584.358.000 | | |
| Công ty Cổ phần Điện Bách Khoa | - | 762.390.314 | | |
| Đối tượng khác | 10.929.662.909 | 10.981.940.014 | | |
| Tổng cộng | 38.546.006.783 | 55.615.349.558 | | |
| 2.5 Người mua trả tiền trước | 30/06/2010 | 01/01/2010 | | |
| | VND | VND | | |
| Công ty Cổ phần Vimeco | 286.944.378 | - | | |
| Mỏ Gò Chói | 83.227.681 | - | | |
| Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao Hoà Lạc | 223.958.765 | 223.958.765 | | |
| Ban quản lý Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc | 12.811.251.880 | 26.627.741.897 | | |
| Ban quản lý các Dự án Đầu tư Hòa Lạc | - | 4.042.191.940 | | |
| Ban quản lý Dự án quận Hai Bà Trưng | 170.382.000 | 170.382.000 | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex | 29.481.810.082 | 12.577.268.237 | | |
| Ban điều hành Hồ chứa nước Cửa Đạt - Thanh Hoá | - | 180.123.087 | | |
| Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 12.584.058.592 | 12.584.058.592 | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex (ITC) | 3.333.938.954 | 6.643.920.440 | | |
| Khách lẻ | - | 29.896.166 | | |
| Tổng cộng | 58.975.572.332 | 63.079.541.124 | | |
| 2.6 Đầu tư dài hạn khác | 30/06/2010 | 01/01/2010 | | |
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Xây dựng | 40.150 | 401.500.000 | 50.150 | 501.500.000 |
| Công trình ngầm - Vinavico | | | | |
| Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình | 17.500 | 175.000.000 | 17.500 | 175.000.000 |
| 2.7 Chi phí bán hàng | Từ 01/01/2010 | Từ 01/01/2009 | | |
| | đến 30/06/2010 | đến 30/06/2009 | | |
| | VND | VND | | |
| Chi phí bán hàng | 72.637.639 | - | | |
| Tổng cộng | 72.637.639 | - | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

| 2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.094.872.225 | 1.050.394.554 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 167.056.789 | 164.488.094 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 147.120.192 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 385.544.037 | 31.877.906 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.000.000 | 49.656.750 |
| Chi phí dự phòng | 15.000.000 | 34.917.480 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 437.250.255 | 333.564.334 |
| Chi phí bằng tiền khác | 230.249.675 | 41.203.273 |
| Tổng cộng | 3.481.093.173 | 1.706.102.391 |

| 2.9 Thu nhập khác | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu phí xăng dầu | 16.094.000 | 16.858.303 |
| Thu phí chuyển nhượng cổ phần | 9.311.550 | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | - | 129.912.000 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 337.272.727 | 2.758.874.462 |
| Thu khác | 13.044.587 | 12.427.971 |
| Tổng cộng | 375.722.864 | 2.918.072.736 |

2.10 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Vinaconex lập, một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập



Trần Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lương Thị Nhung

Giám đốc



Triệu Hồng Tuyền